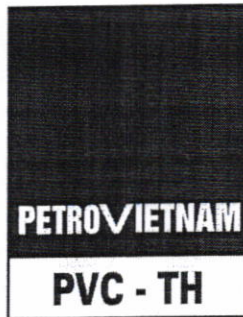


TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HOÁ



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV VÀ CẢ NĂM 2015

Gồm các biểu:

- | | |
|--|----------------------|
| 1. Bảng cân đối kế toán | - Mẫu số : B-01/DN |
| 2. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | - Mẫu số : B-02/DN |
| 3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (PP gián tiếp) | - Mẫu số : B-03/DN |
| 4. Thuyết minh báo cáo tài chính | - Mẫu số : B 09 - DN |

PHỤ TRÁCH PHÒNG TCKT

A handwritten signature in black ink, appearing to be "TTh", written over a horizontal line.

TRINH THỊ THƯƠNG



GIÁM ĐỐC

NGUYỄN QUỐC ĐẠT

Thanh Hóa, ngày tháng năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2015
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		150,585,733,305	418,622,018,724
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		1,431,877,761	784,555,744
1. Tiền	111	V.01	1,431,877,761	784,555,744
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	27,500,000,000	27,500,000,000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		27,500,000,000	27,500,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37,106,163,906	190,700,387,214
1. Phải thu ngắn của khách hàng	131		5,128,971,702	95,674,925,409
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2,647,511,896	68,128,124,961
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
- Vốn KD ở các đơn vị trực thuộc	133A		0	0
- Phải thu nội bộ khác	133B		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	
6. Các khoản phải thu khác	136	V.03	29,349,680,308	38,741,068,317
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)	136A		29,349,680,308	38,741,068,317
- Phải thu khác (33881)	136B		0	
- Phải thu khác (334)	136C		0	0
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(20,000,000)	(11,843,731,473)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		67,994,083,137	184,879,773,993
1. Hàng tồn kho	141	V.04	67,994,083,137	184,879,773,993
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16,553,606,501	14,757,301,773
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,707,371,708	534,849,101
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		180,770,476	1,271,439,926
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05	353,705,304	60,521,822
4. Giao dịch mua bán Trái phiếu chính phủ	154		0	
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		14,311,753,013	12,890,490,924

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2015
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+230+240+250+260)	200		503,387,799,141	132,901,481,552
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		144,443,527,625	34,000,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		70,617,978,269	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		63,338,006,629	
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	V.07	0	34,000,000
6. Phải thu dài hạn khác	216		10,487,542,727	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		1,599,656,729	58,431,084,835
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	1,599,656,729	2,563,039,856
- Nguyên giá	222		8,073,952,612	8,438,125,339
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(6,474,295,883)	(5,875,085,483)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09	0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	0	0
- Nguyên giá	228		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	0
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12	61,036,583,615	63,478,044,035
- Nguyên giá	231		73,235,868,711	73,235,868,711
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(12,199,285,096)	(9,757,824,676)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		286,793,023,600	55,868,044,979
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		229,316,936,064	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	57,476,087,536	55,868,044,979
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		8,801,118,699	8,801,118,699
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		18,296,788,082	18,296,788,082
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	0	0
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(9,495,669,383)	(9,495,669,383)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		713,888,873	2,157,233,983
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	713,888,873	2,157,233,983
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		653,973,532,446	551,523,500,276
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		515,402,299,130	536,952,644,882
I. Nợ ngắn hạn	310		119,349,400,268	229,362,390,377
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		8,582,857,232	124,716,057,663

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn (1311)	312		3,226,093,030	600,320,950
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	784,533,174	855,523,007
4. Phải trả người lao động	314		1,939,007,566	1,224,154,691
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	7,496,151,746	5,784,699,130
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		21,924,207,129	21,220,385,524
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	71,837,310,900	68,725,909,921
- Phải thu ngắn hạn khác (13881)				
- Phải trả & phải nộp khác (33881)			71,418,925,084	68,619,512,199
- Phải trả & phải nộp khác (13881)			0	
- Phải trả & phải nộp khác (3382,3383,3384,3386)			418,385,816	106,397,722
- Phải trả & phải nộp khác (1368)			0	0
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		0	2,630,000,000
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		3,559,239,491	3,605,339,491
II. Nợ dài hạn	330		396,052,898,862	307,590,254,505
1. Phải trả dài hạn người bán	331		85,372,644,357	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	V.20	0	
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.21	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		0	0
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		310,680,254,505	307,590,254,505
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		138,571,233,316	14,570,855,394
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	138,571,233,316	14,570,855,394
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		210,000,000,000	210,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm 01/01/2015
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6,355,535,090	6,355,535,090
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		1,567,942,490	1,567,942,490
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(79,352,244,264)	(203,352,622,186)
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433		0	0
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		653,973,532,446	551,523,500,276

0 0

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP

PHỤ TRÁCH P.TCKT

GIÁM ĐỐC





Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2015

Stt	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015		Năm 2014	
				Quý IV	Lũy kế	Quý IV	Lũy kế
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.20	12,871,855,862	51,884,848,368	10,029,884,383	59,773,634,899
2	Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	10		12,871,855,862	51,884,848,368	10,029,884,383	59,773,634,899
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.21	11,501,662,519	42,251,839,189	2,004,382,850	53,343,790,556
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		1,370,193,343	9,633,009,179	8,025,501,533	6,429,844,343
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.22	16,122,830	25,349,642	4,839,179	29,495,757
	<i>Trong đó : Lãi được chia từ LD Vietubes</i>			-	-	-	-
7	Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.23	(10,557,047,147)	(110,191,472,166)	(26,414,826,836)	(5,397,686,700)
	<i>Trong đó : Chi phí lãi vay</i>	23		1,995,580,499	(97,638,844,520)	10,009,418,782	41,026,558,918
8	Chi phí bán hàng	24	VI.24	-	-	-	-
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	(9,608,569,968)	(3,966,309,849)	1,716,193,683	7,686,124,435
10	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		21,551,933,288	123,816,140,836	32,728,973,865	4,170,902,365
11	Thu nhập khác	31	VI.26	706	195,290,421	199,314,000	344,181,568
12	Chi phí khác	32	VI.27	2,100,000	2,282,141	37,899,749	162,222,165
13	13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(2,099,294)	193,008,280	161,414,251	181,959,403
14	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21,549,833,994	124,009,149,116	32,890,388,116	4,352,861,768
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.27	-	8,771,193	-	-
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.27	-	-	-	-
17	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		21,549,833,994	124,000,377,923	32,890,388,116	4,352,861,768
17.1	Lợi ích của cổ đông thiểu số		V. 18				
17.2	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ						
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2016

NGƯỜI LẬP BIỂU

PHỤ TRÁCH P.TCKT

GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY LẬP DẦU KHÍ THANH HOÁ
TP. THANH HOÁ




Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp) (*)
Quý 4 năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		21,549,833,994	32,890,388,116
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		225,787,234	254,871,955
- Các khoản dự phòng	3		(11,823,731,473)	2,086,718,875
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5		16,122,830	669,060,613
- Chi phí lãi vay	6		1,995,580,499	10,009,418,782
'- Các khoản điều chỉnh khác	7			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		11,963,593,084	45,910,458,341
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		8,674,999,540	2,097,394,680
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(14,543,019,304)	(61,440,256,231)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3,377,568,156)	(10,034,111,548)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(653,389,893)	(53,227,268)
'- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14			15,910,259
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(950,295,341)	(5,907,616,991)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1,114,319,930	(29,411,448,758)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			199,314,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			-

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4 năm 2015	Quý 4 năm 2014
1	2	3	4	5
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			28,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-	28,199,314,000
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	340,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(130,000,000)	(110,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(130,000,000)	230,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		984,319,930	(982,134,758)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		447,557,831	1,634,533,849
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,431,877,761	652,399,091

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài

PT. Phòng TCKT



Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ*(Theo phương pháp gián tiếp) (*)*

Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	1		124,009,149,116	4,352,861,768
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	2		943,002,105	1,077,837,267
- Các khoản dự phòng	3		(11,823,731,473)	2,086,718,875
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	4			
- Lãi từ hoạt động đầu tư	5			(48,951,003,221)
- Chi phí lãi vay	6		(10,408,456,604)	41,026,558,918
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8		102,719,963,144	(407,026,393)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	9		20,686,599,710	(6,538,793,902)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(112,431,247,208)	(62,795,459,846)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(22,312,300,427)	34,418,611,142
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(270,822,503)	284,950,168
- Tiền lãi vay đã trả	13		77,520,543	84,687,524
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		6,032,318,337	4,012,977,352
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(5,497,968,404)	(30,940,053,955)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			117,183,242
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		195,290,421	344,181,568
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			28,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		195,290,421	28,461,364,810
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		3,205,000,000	3,490,000,000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		2,745,000,000	(1,740,000,000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			6,000,000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		5,950,000,000	1,756,000,000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		647,322,017	(722,689,145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		784,555,744	1,375,088,236
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	31	1,431,877,761	652,399,091

Lập, ngày 15 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Nguyễn Thị Hoài

PT. Phòng TCKT



Trịnh Thị Thương

Giám đốc



Nguyễn Quốc Đạt

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. **Hình thức sở hữu vốn:** Công ty cổ phần

2. **Lĩnh vực kinh doanh:** Xây lắp, thăm dò, khai thác, vận chuyển

3. **Ngành nghề kinh doanh:** Kinh doanh theo ngành nghề kinh doanh của TCT.

- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp.
 - Khai thác lâm sản khác trừ gỗ.
 - Trồng rừng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
 - Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng đi thuê. Đầu tư cải tạo đất, đầu tư các công trình hạ tầng trên đất thuê đã có hạ tầng, phát triển các dự án nhà ở trong khu đô thị, văn phòng cho thuê, khu công nghiệp.
 - Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
 - Đại lý du lịch, điều hành tour du lịch.
 - Kho bãi lưu giữ hàng hoá.
 - Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại.
 - Xây dựng công trình đường sắt đường bộ, xây dựng công trình công ích
 - Hoàn thiện công trình xây dựng
 - Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét
 - Sản xuất sắt, thép, gang
 - Sản xuất các cấu kiện kim loại
 - Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng.
 - Bảo dưỡng sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác
 - Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác
 - Lắp đặt hệ thống điện, sửa chữa máy móc thiết bị.
- 35kv, công trình thể thao ngoài trời, công trình hạ tầng kỹ thuật khu công nghiệp, khu chế xuất, khu đô thị, khu kinh tế.
- Thăm dò khai thác chế biến kinh doanh xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng và phụ gia xi măng, đá bazan, silic, quặng sắt làm phụ gia xi măng, sắt thép, xi măng, clinker, đá vôi, đá ốp lát, đá sét, cát, gạch ngói và tấm lợp các loại.

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** từ ngày 01/01 kết thúc ngày 31/12 dương lịch hàng

5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ SỬ DỤNG TIỀN TỆ TRONG KẾ TOÁN

1. **Niên độ kế toán:** từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 dương lịch hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:** Việt Nam đồng (VNĐ).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. **Chế độ kế toán áp dụng:** Doanh nghiệp áp dụng chế độ kế toán Việt Nam theo Thông tư

200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện.

- 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:** Theo chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính, phù hợp với đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Doanh nghiệp

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền của doanh nghiệp.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Quy đổi và ghi sổ theo tỷ giá giao dịch thực tế và tỷ giá ghi sổ kế toán.

2. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn phản ánh tổng giá trị của các khoản đầu tư ngắn hạn (sau khi đã trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh), bao gồm: Chứng khoán nắm giữ vì mục đích kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và các khoản đầu tư khác có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

Nợ phải thu bao gồm toàn bộ giá trị của các khoản phải thu ngắn hạn có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ kinh doanh thông thường tại thời điểm báo cáo (sau khi trừ đi dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi), như: Phải thu của khách hàng, trả trước cho người bán, phải thu nội bộ, phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng, phải thu về cho thuê và phải thu ngắn hạn khác.

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

4. Nguyên tắc ghi nhận Hàng tồn kho:

Kế toán hàng tồn kho phải được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Hàng tồn kho" khi xác định giá gốc hàng tồn kho, phương pháp tính giá trị hàng tồn kho, xác định giá trị thuần có thể thực hiện được, lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho và ghi nhận chi phí.

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp, chi phí máy thi công và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và

Giá trị của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kê khai thường xuyên.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Doanh nghiệp được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá và khấu hao lũy kế. Nguyên giá TSCĐ được xác định bằng giá mua hoặc giá trị quyết toán công trình (trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

	<u>Thời gian sử dụng ước tính (năm)</u>
Nhà cửa vật kiến trúc	5-50
Máy móc thiết bị	5-20
Phương tiện vận tải	6-10
Dụng cụ quản lý	3-5

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Chi phí trả trước thể hiện chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ kế toán phải căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức hợp lý nhưng thời gian

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tồn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8. Chi phí phải trả

Khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau: Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra; Sự giám sát về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống... Doanh thu chưa thực hiện không bao gồm các khoản:

- + Tiền nhận trước của người mua mà doanh nghiệp chưa cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ;
- + Doanh thu chưa thu được tiền của hoạt động cho thuê tài sản, cung cấp dịch vụ nhiều kỳ (doanh thu nhận trước chỉ được ghi nhận khi đã thực thu được tiền, không được ghi đối ứng với TK 131 – Phải thu của khách hàng).

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh nghiệp chỉ được ghi nhận doanh thu khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Doanh nghiệp đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ.

Ghi nhận doanh thu của hợp đồng xây dựng theo 1 trong 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu;
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hoá đơn đã

12. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng quy định Doanh nghiệp được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hoá đơn đã

Khi kết quả thực hiện hợp đồng không thể ước tính một cách đáng tin cậy, trường hợp Doanh nghiệp có thể thu hồi được các khoản chi phí của hợp đồng đã bỏ ra thì doanh thu hợp đồng được ghi nhận chỉ tới mức các chi phí đã bỏ ra có khả năng thu hồi. Khi đó, không một khoản lợi nhuận nào được ghi nhận, kể cả khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của Hợp đồng xây dựng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thường phải sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và các yếu tố không chắc chắn được giải quyết.

Lãi, lỗ thực tế của mỗi công trình thường chỉ được xác định đúng khi công trình đã hoàn thành, giá trị công trình đã được quyết toán và lãi, lỗ đối với phần khối lượng hoàn thành trong từng năm có thể chưa phản ánh đúng thực tế hoạt động kinh doanh của năm đó.

13. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

14. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

ĐVT: Đồng

01- Tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền mặt
- Tiền gửi ngân hàng
- Tiền đang chuyển
- Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn dưới 03 tháng

Cộng

31/12/2015 (VNĐ) 01/01/2015 (VNĐ)

_____ _____
 - -
 = = = = = = = =

02- Các khoản phải thu khách hàng

- Phải thu khách hàng ngắn hạn
- + Công ty CP đo đạc bản đồ và xây dựng Phúc Khang
- + Công ty CP TM DV và đầu tư Nghi Sơn
- + Trường THPT Quan Sơn
- + Công ty CP Thương mại và đầu tư xây dựng Đại Nam
- Phải thu khách hàng dài hạn
- + Tổng công ty xây lắp dầu khí Việt Nam
- + Công ty CP xây dựng và dân dụng Dầu Khí (PVC-IC)
- + Ban ĐH Dự án NM xơ sợi Polyester Hải Phòng
- + Công ty CP Khách sạn Dầu khí Lam Kinh
- + Công ty CP KTKS luyện kim Thanh Hà
- Phải thu khách hàng là các bên liên quan

Cộng

31/12/2015 (VNĐ) 01/01/2015 (VNĐ)

1,319,470,000 -
 148,500,000 -
 459,950,000 -
 421,920,000 -
 289,100,000 -
 70,692,154,629 -
 14,086,110,274 -
 2,566,054,236 -
 665,591,800 -
 49,660,578,319 -
 3,713,820,000 -
 3,735,325,342 -
 = = = = = = = =
 75,746,949,971 -
 = = = = = = = =

4. Phải thu khác

- a) Ngắn hạn
 - Phải thu về cổ phần hoá;
 - Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia;
 - Phải thu người lao động;
 - Ký cược, ký quỹ;
 - Cho mượn;
 - Các khoản chi hộ;
 - Phải thu khác.
 - b) Dài hạn
- Cộng**

31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
29,383,680,308	-	38,741,068,317	-
-	-	-	-
-	-	-	-
-	-	-	-
34,000,000	-	-	-
-	-	-	-
29,349,680,308	-	38,741,068,317	-
-	-	-	-
29,383,680,308	-	38,741,068,317	-
31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị

5. Tài sản thiếu chờ xử lý:

- a) Tiền;
- b) Hàng tồn kho;
- c) TSCĐ;
- d) Tài sản khác.

7. Hàng tồn kho:

- Hàng đang đi trên đường;
- Nguyên liệu, vật liệu;
- Công cụ, dụng cụ;
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;
- Thành phẩm;
- Hàng hóa;
- Hàng gửi bán;

31/12/2015 (VND)		01/01/2015 (VND)	
Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
-	-	-	-
-	-	19,517,273	-
-	-	-	-
270,528,791,610	-	155,821,797,268	-
26,782,229,591	-	29,038,459,452	-
-	-	-	-
-	-	-	-

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	462,877,774	2,123,053,986	5,597,321,176	254,872,403	-	8,438,125,339
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	306,000,000	58,172,727	-	364,172,727
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	462,877,774	2,123,053,986	5,291,321,176	196,699,676	-	8,073,952,612
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	200,985,181	1,550,444,085	3,903,309,356	220,346,861	-	5,875,085,483
- Khấu hao trong năm	39,385,604	152,888,885	733,492,320	17,235,296	-	943,002,105
- Tặng khác	-	-	-	-	-	-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	-	-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	305,817,859	37,973,846	-	343,791,705
- Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	240,370,785	1,703,332,970	4,330,983,817	199,608,311	-	6,474,295,883
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	261,892,593	572,609,901	1,694,011,820	34,525,542	-	2,563,039,856
- Tại ngày cuối năm	222,506,989	419,721,016	960,337,359	(2,908,635)	-	1,599,656,729

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
a) Bất động sản đầu tư cho thuê				
Nguyên giá	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	73,235,868,711	-	-	73,235,868,711
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị hao mòn lũy kế	9,757,824,676	-	-	12,199,285,096
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	9,757,824,676	2,441,460,420	-	12,199,285,096
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-
Giá trị còn lại	63,478,044,035	-	-	61,036,583,615
- Quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Nhà	63,478,044,035	-	-	61,036,583,615
- Nhà và quyền sử dụng đất	-	-	-	-
- Cơ sở hạ tầng	-	-	-	-

01/01/2015 (VND)

31/12/2015 (VND)

534,849,101

1,707,371,708

13. Chi phí trả trước

a) Ngắn hạn

- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ;

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;

b) Dài hạn

- Các khoản khác.

1,707,371,708

713,888,873

713,888,873

2,421,260,581

534,849,101

2,157,233,983

2,157,233,983

2,692,083,084

Cộng

	31/12/2015 (VND)	01/01/2015 (VND)
14. Tài sản khác		
a) Ngắn hạn	14,846,234,793	14,222,452,672
- Thuế GTGT được khấu trừ	180,776,476	1,271,439,926
- Tài sản ngắn hạn khác	14,665,458,317	12,951,012,746
b) Dài hạn	-	-
Cộng	14,846,234,793	14,222,452,672

16. Phải trả người bán 01/01/2015 (VND)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	8,582,857,232	8,582,857,232	-	-
- Công ty CP khách sạn dầu khí Lam Kinh	885,169,005	885,169,005	-	-
- Công ty CP đầu tư xây lắp và TM Việt Nam	308,554,362	308,554,362	-	-
- Công ty CP Mê Kông	3,246,045,500	3,246,045,500	-	-
- Công ty TNHH KD thép và vật tư Bình Minh	283,558,202	283,558,202	-	-
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	3,859,530,163	3,859,530,163	-	-
b) Các khoản phải trả người bán dài hạn	85,372,644,357	85,372,644,357	-	-
- Cty CP thi công cơ giới và lắp máy dầu khí	22,802,329,167	22,802,329,167	-	-
- Công ty CPXLĐK Hà Nội	5,123,467,988	5,123,467,988	-	-
- Công ty CP trang trí nội thất dầu khí	1,194,563,979	1,194,563,979	-	-
- Công ty CP Đầu tư XD Vinacorex-PVC	24,818,030,770	24,818,030,770	-	-
- Phải trả cho các đối tượng ngắn hạn khác	31,434,252,453	31,434,252,453	-	-
Cộng	93,955,501,589	93,955,501,589	-	-

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối năm
a) Phải nộp	795,001,185	6,941,418,835	7,305,592,150	430,827,870
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa	603,806,850	6,431,426,839	6,713,357,876	321,875,813
Thuế thu nhập cá nhân	12,795,941	6,167,523	3,766,076	15,197,388
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(60,521,822)	8,771,193	-	(51,750,629)
Thuế môn bài	-	-	-	-
Thuế nhà đất, thuế đất	223,258,640	477,669,280	562,200,198	138,727,722
Thuế tài nguyên	3,953,586	-	-	3,953,586
Phí, lệ phí	2,823,990	-	-	2,823,990
Các loại thuế khác	8,884,000	17,384,000	26,268,000	-
Cộng	795,001,185	6,941,418,835	7,305,592,150	430,827,870

b) Phải trả
Thuế giá trị gia tăng hàng nội địa
Cộng

25 Vốn chủ sở hữu

a Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch đánh giá lại	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ đầu tư phát triển	Nguồn vốn đầu tư XDCB	Cộng
A	1	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư đầu năm 2014	210 000 000 000	(207,699,483,954)			1 567 942 490	2 107 765 131	4 247 769 959		10 223 993 626
- Tăng vốn trong năm 2012									
- Lãi chưa phân phối năm nay									
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác									
+ Phân phối lợi nhuận									
+ Thu khác									
- Giảm vốn trong năm nay									
- Lỗ trong năm nay		4,352,861,768							4,352,861,768
- Giảm khác		6 000 000							6 000 000
+ <i>Giảm trong kỳ</i>									
+ <i>Chia cổ tức năm 2011</i>		6 000 000							6 000 000
+ <i>Trích quỹ từ lợi nhuận</i>									
Số dư tại ngày 01/01/2015	210 000 000 000	(203,352,622,186)			1,567,942,490	2,107,765,131	4,247,769,959		14,570,855,394
- Tăng vốn trong năm nay									
- Lãi chưa phân phối năm nay		124 000 377 923							124 000 377 923
- Tăng lãi LN chưa thực hiện của vật tư nội bộ									
- Tăng khác									
+ Phân phối lợi nhuận					0	0	0	0	0

18. Chi phí phải trả

a) Ngắn hạn

- Trích trước Chi phí tiền lương
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh;
- Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán;
- Các khoản trích trước khác;

b) Dài hạn

- Lãi vay
- Các khoản khác (chi tiết từng khoản)

Cộng

	<u>31/12/2015 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2015 (VNĐ)</u>
	9,435,159,312	7,008,853,821
	1,939,007,566	1,224,154,691
	-	-
	-	-
	7,496,151,746	5,784,699,130
	-	-
	-	-
	-	-
	9,435,159,312	7,008,853,821

19. Phải trả khác

a) Ngắn hạn

- Tài sản thừa chờ giải quyết;
- Kinh phí công đoàn;
- Bảo hiểm xã hội;
- Bảo hiểm y tế;
- Bảo hiểm thất nghiệp;
- Phải trả về cổ phần hoá;
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn;
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả;
- Các khoản phải trả, phải nộp khác.

Cộng

	<u>31/12/2015 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2015 (VNĐ)</u>
	-	-
	214,483,997	176,072,535
	399,745,071	102,322,093
	81,118,894	24,868,733
	36,009,502	11,052,741
	-	-
	-	-
	-	-
	71,105,953,436	68,411,593,819
	71,837,310,900	68,725,909,921

20. Doanh thu chưa thực hiện

a) Ngắn hạn

- Doanh thu nhận trước;
- Doanh thu từ chương trình khách hàng truyền thống;
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Cộng

	<u>31/12/2015 (VNĐ)</u>	<u>01/01/2015 (VNĐ)</u>
	-	-
	21,924,207,129	21,220,385,524
	21,924,207,129	21,220,385,524

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

- c) Khả năng không thực hiện được hợp đồng với khách hàng (chi tiết từng khoản mục, lý do không có khả năng)

21. Trái phiếu phát hành

21.1. Trái phiếu thường (chi tiết theo từng loại)

21.2. Trái phiếu chuyển đổi:

22. Cổ phiếu wu dài phân loại là nợ phải trả**23. Dự phòng phải trả**

a) Ngắn hạn

b) Dài hạn (chi tiết từng khoản mục như ngắn hạn)

24. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng;		-
- Doanh thu cung cấp dịch vụ;	11,073,748,594	3,779,411,959
- Doanh thu hợp đồng xây dựng;	40,811,099,774	55,994,222,940
+ <i>Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ;</i>	<i>40,811,099,774</i>	<i>55,994,222,940</i>
+ <i>Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập Báo cáo tài chính.</i>		
Cộng	51,884,848,368	59,773,634,899
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại;	-	-
- Giảm giá hàng bán;	-	-
- Hàng bán bị trả lại.	-	-
3. Giá vốn hàng bán	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	-	-
- Giá vốn của sản xuất công nghiệp;	195,630,880	108,596,889
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	9,161,092,236	5,447,313,510
- Giá vốn hợp đồng xây dựng;	32,895,116,073	47,787,880,157
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư;	-	-
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;	-	-
- Giá trị từng loại hàng tồn kho hao hụt ngoài định mức trong kỳ;	-	-
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường khác được tính trực tiếp vào giá vốn;	-	-
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho;	-	-
- Các khoản ghi giảm giá vốn hàng bán.	-	-
Cộng	42,251,839,189	53,343,790,556
4. Doanh thu hoạt động tài chính	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25,349,642	29,495,757
- Lãi bán các khoản đầu tư;	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia;	-	-
- Lãi chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán;	-	-
- Doanh thu hoạt động tài chính khác.	-	-
Cộng	25,349,642	29,495,757
5. Chi phí tài chính	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
- Lãi tiền vay;	(97,638,844,520)	41,026,558,918
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm;	-	-
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính;	-	-
- Lỗ chênh lệch tỷ giá;	-	-
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư;	-	-

- Chi phí tài chính khác;
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính.

Cộng

6. Thu nhập khác

Năm 2015

Năm 2014

- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lãi do đánh giá lại tài sản;
- Tiền phạt thu được;
- Thuế được giảm;
- Các khoản khác.

Cộng

195,290,421

344,181,568

195,290,421

344,181,568

7. Chi phí khác

Năm 2015

Năm 2014

- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;
- Lỗ do đánh giá lại tài sản;
- Các khoản bị phạt;
- Các khoản khác.

Cộng

2,282,141

162,222,165

2,282,141

162,222,165

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Năm 2015

Năm 2014

- a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong
- Chi phí nhân viên quản lý
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài
 - Chi bằng tiền khác
 - Các khoản chi phí QLDN khác.

(4,025,136,397)

7,786,805,939

- Chi phí nhân viên quản lý

3,569,136,498

3,401,779,014

- Chi phí dịch vụ mua ngoài

1,795,954,937

2,008,896,450

- Chi bằng tiền khác

(10,650,960,542)

783,755,868

- Các khoản chi phí QLDN khác.

1,260,732,710

1,592,374,607

- b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm 2015

Năm 2014

- Chi phí nguyên liệu, vật liệu;
- Chi phí nhân công;
- Chi phí sử dụng máy thi công;
- Chi phí sản xuất chung;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Cộng

19,200,231,125

12,689,451,956

- Chi phí nhân công;

8,325,919,337

3,943,922,616

- Chi phí sử dụng máy thi công;

2,820,324,004

4,504,186,163

- Chi phí sản xuất chung;

4,087,709,643

2,132,212,053

- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

(4,025,136,397)

7,786,805,939

30,409,047,712

31,056,578,727

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2016

Giám đốc





Nguyễn Thị Hoài

Trịnh Thị Thương

Nguyễn Quốc Đạt